TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2026/HS-ST
Ngày: 05/02/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phạm Tuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Công Danh

2/ Bà Thiều Thị Phi Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai Nai tham gia phiên tòa: Ông Đặng Xuân Toàn – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai tiến hành xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 430/2025/TLST-HS ngày 31 tháng 12 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2026/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 01 năm 2026; Thông báo về việc dời lịch xét xử vụ án hình sự số: 182/TB-TA ngày 29/01/2026, đối với bị cáo:

Nguyễn Thị N (tên gọi khác: không); Sinh ngày 16 tháng 4 năm 1983, tại tỉnh Hà Tĩnh; giới tính: Nữ; Nơi ĐKTT: Tổ 91, khu phố 13, phường LB, tỉnh ĐN; Nơi ở: Không có nơi ở nhất định; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Nghề nghiệp: không; cha: Nguyễn Văn T, sinh năm 1941 (còn sống); mẹ: Kiều Thị L, sinh năm 1948 (còn sống); chồng: Phạm Văn P, sinh năm 1979 và có 01 con sinh năm 2019; chồng trước: Đặng Xuân Q, sinh năm 1979 (đã ly hôn năm 2016) và có 01 con sinh năm 2006; tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 19/05/2020, bị cáo bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 08 (Tám) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo bản án hình sự số: 240/2020/HS-PT ngày 19/05/2020; Bị cáo hiện đang chấp hành án trong một vụ án khác tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh Đồng Nai; Bị cáo có mặt.

** Bị hại:*

- Ông Tống Hữu H, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ 1, khu phố 4C, phường TD, tỉnh ĐN (Vắng mặt);

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 20, khu phố 4A, phường TD, tỉnh ĐN (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị N là đối tượng hiện đang chấp hành án theo bản án hình sự số 240/2020/HS-PT ngày 19/5/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh) về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Vào năm 2016, do cần tiền làm ăn, Nga đã thực hiện 02 vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản, cụ thể như sau:

1. Vụ thứ nhất: Nguyễn Thị N và ông Tống Hữu H, sinh năm 1984, ngụ tại: phường TH, thành phố BH, tỉnh ĐN (nay là phường TH, tỉnh ĐN) là bạn quen biết nhau từ năm 2014. Ngày 22/3/2016, do cần tiền để làm ăn nên N đã đến nhà ông H tại tổ 5, khu phố 1, phường TH, thành phố BH, tỉnh ĐN (nay là phường TH, tỉnh ĐN) để vay tiền, ông H đồng ý và cho N vay số tiền 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng), N viết giấy mượn tiền viết tay và hẹn đến ngày 12/12/2016 sẽ trả tiền lại cho ông H. N không có ý định chiếm đoạt số tiền trên.

Nhưng sau đó, tại nhà ở N đang thuê, địa chỉ: khu phố 4, phường TD, thành phố BH, tỉnh ĐN (nay là phường TD, tỉnh ĐN) N đã nhặt được 01 (một) tờ biên nhận hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất số 13977/VPĐK-QSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh ĐN cấp cho bà Huỳnh Thị Kiều L đối với thửa đất số 450, tờ bản đồ số 25, thuộc khu phố 4, phường TD, thành phố BH, tỉnh ĐN (nay là phường TD, tỉnh ĐN). Do thời điểm này N đang làm ăn thua lỗ và cần tiền để trả nợ nên N đã nảy sinh ý định lập hồ sơ nhà đất giả nhằm tạo lòng tin lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông H. Từ tờ giấy biên nhận trên, N đã tự nghĩ ra thông tin và làm giả 01 (một) bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 450, tờ bản đồ số 25, thuộc khu phố 4, phường TD có diện tích là 100m^2 (5x20m) và 01 (một) căn nhà cấp 4 ở trên đất, ghi nơi lập tại Văn phòng luật sư Hoàng Đình B số 68/54, khu phố 9, phường HN, thành phố BH, tỉnh ĐN (nay là phường LB, tỉnh ĐN) vào ngày 15/01/2016. Trong đó phần bên chuyển nhượng là bà Huỳnh Thị Kiều L, sinh năm 1952, địa chỉ: khu phố 3, phường QV, thành phố BH, số chứng minh nhân dân: 271298093. Ngoài tên Huỳnh Thị Kiều L là có trong giấy biên nhận ra thì những thông tin còn lại là do N tự nghĩ ra và ghi vào hợp đồng. Còn phần bên nhận chuyển nhượng là Nguyễn Thị N, sinh năm 1983; địa chỉ: khu phố 3, phường TD, thành phố BH; số chứng minh nhân dân: 272040150 là thông tin thật của N. Đồng thời N tự ký và in đầu vân tay của N vào phần chữ ký, ghi rõ họ tên của bà L vào phần bên A (bên bán) và N ký, ghi họ tên và lăn vân tay của N vào phần bên B (là bên mua)

Đến ngày 25/3/2016, N đến nhà ông H để vay số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) và hứa trả vào ngày 26/3/2016, nếu ko trả được Nga sẽ thế chấp căn nhà ở khu phố 4, phường TD, thành phố BH, tỉnh ĐN (nay là phường TD, tỉnh ĐN) là nhà N mua lại của bà Huỳnh Thị Kiều L (thực chất là bộ hồ sơ N làm giả) cho ông H để trừ nợ. Ông H tin tưởng nên cho N vay số tiền trên. Ngày 26/3/2016, N tiếp tục

đến nhà ông H vay thêm số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) và hứa hẹn như trên. Ông H tin tưởng nên cho N vay tiền.

Ngày 30/3/2016, N mang hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất N đã làm giả trên cùng tờ giấy biên nhận N nhặt được đến đưa cho ông Hưng để làm tin vay thêm 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) và cam kết nếu Nga không trả được toàn bộ số tiền đã vay của ông Hưng thì Nga sẽ bán lại nhà và đất (theo thông tin hợp đồng Nga đã làm giả) cho ông Hưng với giá 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Đồng thời Nga ký với ông Hưng 01 giấy sang nhượng đất nội dung ông Hưng đặt cọc cho Nga 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) để nhận chuyển nhượng nhà đất diện tích 100m^2 (5x20m) tại khu phố 4, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa. Ông Hưng tin tưởng nên giao cho Nga 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

Đến ngày 02/5/2016, do không thấy Nga trả tiền và cũng không bán nhà đất cho mình như đã hẹn, nghi ngờ bộ hồ sơ Nga đưa cho ông Hưng là giả nên ông Hưng đến Công an phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hoà để trình báo sự việc trên. Công an phường Tân Hiệp lập hồ sơ chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa để xử lý.

2. Vụ thứ hai: Khoảng tháng 11/2016, thông qua mạng xã hội Facebook, Nguyễn Thị N quen biết với ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1970; ngụ tại: phường TD, thành phố BH, tỉnh ĐN (nay là phường TD, tỉnh ĐN). Quá trình nói chuyện N biết ông C có nhu cầu xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển đổi mục đích sử dụng lên đất ở đối với 700 mét vuông đất tại địa chỉ tổ 28, Khu phố 4, phường TD, thành phố BH, tỉnh ĐN (nay là phường TD, tỉnh ĐN). Mặc dù không có khả năng thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với mảnh đất trên nhưng do cần tiền tiêu xài cá nhân nên N đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông C. N nói dối ông C, N quen biết Giám đốc Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh ĐN nên có thể giúp ông C chuyển đổi mục đích sử dụng đối với mảnh đất trên, đồng thời N cũng yêu cầu ông C đưa cho Nga 102.000.000 đồng (Một trăm linh hai triệu đồng) để làm chi phí liên quan đến việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ông C đồng ý. Trong 03 ngày 21/12/2016, 24/12/2016 và 25/12/2016 tại phường TD, thành phố BH, tỉnh ĐN (nay là phường TD, tỉnh ĐN) ông C đưa cho N tổng số tiền là 102.000.000 đồng (Một trăm linh hai triệu đồng), N nhận tiền và đã viết giấy biên nhận ghi nhận việc đã nhận số tiền 102.000.000 đồng (Một trăm linh hai triệu đồng) từ ông C. Nhưng sau khi nhận tiền, N đã không thực hiện giúp ông C như đã nói mà dùng tiền để tiêu xài cá nhân hết. Sau đó, N đã bỏ đi khỏi nơi ở nhằm trốn tránh trách nhiệm trả lại tiền cho ông C. Ngày 23/3/2017, ông Nguyễn Văn C sau khi phát hiện việc bị N lừa đảo đã gửi đơn yêu cầu khởi tố N về hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa.

Tại Cơ quan điều tra Nguyễn Thị N khai nhận hành vi của mình như trên.

Vật chứng vụ án:

- Giấy mượn tiền đề ngày 25/3/2016 nội dung N mượn của ông H 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), cam kết thế chấp lại nhà của N cho ông H nếu không trả được nợ; Giấy mượn tiền đề ngày 27/3/2016 nội dung N mượn của ông H 5.000.000

đồng (năm triệu đồng); Giấy sang nhượng đất đề ngày 30/3/2016 nội dung Nga bán cho ông Hưng một căn nhà đất diện tích 5m x 20m trị giá 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Ông H đặt cọc 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng). Khi nào giao đủ tiền thì giao giấy tờ nhà đất, 01 giấy biên nhận hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất đứng tên Huỳnh Thị Kiều L đề ngày 08/6/2007, 01 hợp đồng chuyển nhượng nhà đất đề ngày 15/1/2016, lưu giữ cùng hồ sơ vụ án.

*Về dân sự: Nguyễn Thị N đã bồi thường cho ông Tống Hữu H 95.000.000 đồng (Chín mươi lăm triệu đồng) N đã chiếm đoạt. Ông H không yêu cầu bồi thường thêm. Đối với ông Nguyễn Văn C thì Nga đã bồi thường cho ông C 23.000.000 đồng (Hai mươi ba triệu đồng) ông C yêu cầu N bồi thường thêm 79.000.000 đồng (Bảy mươi chín triệu đồng) N chiếm đoạt của ông C. Hiện N chưa bồi thường.

Cáo trạng số: 150/CT-VKSKV1 ngày 30/12/2025 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai truy tố bị cáo Nguyễn Thị N về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (Sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai giữ nguyên Cáo trạng truy tố đối với bị cáo Nguyễn Thị N đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 139; các điểm b, p khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (Sửa đổi, bổ sung năm 2009); Điều 46, Điều 47, Điều 55, Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017); các Điều 45, 106, 135, 136, 326, 327, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; các Điều 584 và Điều 589 của Bộ luật dân sự;

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N mức án từ 04 (Bốn) năm đến 05 (Năm) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Tổng hợp với hình phạt 08 (Tám) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo bản án hình sự số: 240/2020/HS-PT ngày 19/05/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung theo quy định.

- Về xử lý vật chứng: Không.

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị N phải bồi thường thiệt hại cho bị hại ông Nguyễn Văn C số tiền là 79.000.000 đồng (Bảy mươi chín triệu đồng) theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Nguyễn Thị N nói lời sau cùng: Kính xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo mức thấp nhất để sớm về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đồng Nai, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố

tụng. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2]. Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị N đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Căn cứ lời khai của bị cáo tại phiên toà, đối chiếu lời khai của bị cáo, bị hại và các chứng cứ, tài liệu thu thập được có tại hồ sơ đã đủ cơ sở kết luận:

Năm 2016, do làm ăn thua lỗ nên Nguyễn Thị N đã thực hiện 02 vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản, cụ thể như sau:

- *Vụ thứ nhất:* Từ ngày 25/3/2016 đến ngày 30/3/2016 tại phường TH, thành phố BH, tỉnh ĐN (nay là phường TH, tỉnh ĐN) Nguyễn Thị N với thủ đoạn làm giả 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất viết tay, lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Tống Hữu H số tiền 95.000.000 đồng (chín mươi lăm triệu đồng).

- *Vụ thứ hai:* Từ ngày 21/12/2016 đến ngày 25/12/20216, tại phường TD, thành phố BH, tỉnh ĐN (nay là phường TD, tỉnh ĐN) Nguyễn Thị N với thủ đoạn gian dối nói quen biết Giám đốc Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh ĐN, có thể giúp ông Nguyễn Văn C chuyển đổi mục đích sử dụng đối với 700m^2 đất ở phường TD, thành phố BH, tỉnh ĐN và chiếm đoạt số tiền 102.000.000 đồng (Một trăm linh hai triệu đồng) của ông C. Hành vi của Nga bị phát hiện xử lý theo quy định.

Tổng số tiền bị cáo N đã chiếm đoạt của 02 vụ trên là 197.000.000 đồng (Một trăm chín mươi bảy triệu đồng).

Hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Thị N bị Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai truy tố về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (Sửa đổi, bổ sung năm 2009) là có căn cứ.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất an ninh trật tự trị an tại địa phương nơi xảy ra vụ án. Bị cáo có nhân thân xấu, ngày 19/05/2020, bị cáo bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 08 (Tám) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo bản án hình sự số: 240/2020/HS-PT. Vì vậy, cần phải xử phạt bị cáo mức án nghiêm tương xứng với hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện nhằm giáo dục bị cáo, răn đe và phòng ngừa chung. Căn cứ Điều 55, Điều 56 của Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt hai bản án buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung theo quy định.

[3]. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Thị N tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm b, p khoản 1, Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

[4]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là "Phạm tội nhiều lần" theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

[5]. Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân xấu.

[6]. Về xử lý vật chứng: Không.

[7]. Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại:

- Bị cáo Nguyễn Thị N đã hoàn trả lại toàn bộ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt cho bị hại ông Tống Hữu Hưng, lời khai có tại hồ sơ ông Hưng không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm nên HĐXX không xét.

- Bị cáo Nguyễn Thị N đã chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn C số tiền 102.000.000 đồng (Một trăm linh hai triệu đồng). Quá trình điều tra, bị cáo đã khắc phục cho ông C được số tiền 23.000.000 đồng (Hai mươi ba triệu đồng), còn lại số tiền 79.000.000 đồng (Bảy mươi chín triệu đồng) bị cáo chưa trả cho ông C. Ông C vắng mặt tại phiên toà. Tuy nhiên, bản khai có tại hồ sơ ông C yêu cầu bị cáo N phải bồi thường thiệt hại cho ông số tiền bị cáo còn chiếm đoạt nêu trên. Tại phiên tòa, bị cáo N đồng ý bồi thường thiệt hại cho ông C số tiền là 79.000.000 đồng, ý chí của bị cáo là tự nguyện nên ghi nhận. Buộc bị cáo phải bồi thường cho ông C số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[8]. Về án phí: Căn cứ Điều 135 và Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Bị cáo Nguyễn Thị N phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định số tiền là 3.950.000 đồng (Ba triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

[9]. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 139, các điểm b, p khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (Sửa đổi, bổ sung năm 2009); các Điều 46, Điều 48, Điều 55, Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017); các Điều 584 và Điều 589 của Bộ luật dân sự; các Điều 45, 106, 135, 136, 292, 326, 327, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N 05 (Năm) năm tù. Tổng hợp với hình phạt 08 (Tám) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo bản án hình sự số: 240/2020/HS-PT ngày 19/05/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 13 (Mười ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 17/04/2021.

2. Về xử lý vật chứng: Không.

3. Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại:

Buộc bị cáo Nguyễn Thị N phải bồi thường thiệt hại cho bị hại ông Nguyễn Văn C số tiền là 79.000.000 đồng (Bảy mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành

án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị N phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 3.950.000 đồng (Ba triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

5. Về kháng cáo: Bị cáo có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc niêm yết bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Nai;
- VKSND khu vực 1 – Đồng Nai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

Nguyễn Phạm Tuân